

MỘT SỐ LÀNG CÓ NGHỀ BUÔN TRÂU BÒ Ở TRUNG DU VÀ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ THỜI CẬN - HIỆN ĐẠI (*)

BÙI XUÂN ĐÍNH^{*,**}

NGUYỄN THỊ THANH BÌNH^{**}

1. Nghề buôn trâu bò và các làng buôn trâu bò ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ trước Đổi mới 1986

1.1. Cơ sở hình thành nghề buôn trâu bò và chợ trâu bò trước Cách mạng tháng Tám 1945

Cho tới gần đây, nghề trồng lúa nước của người Việt ở trung du và châu thổ Bắc Bộ phải trải qua nhiều công đoạn, nhiều khâu thao tác, trong đó, khâu làm đất rất cẩn thận, kỹ càng, với nhiều lần/lượt cày, bừa, mới gieo được mạ hoặc cấy được cây lúa xuống ruộng. Trong nền sản xuất đó, trâu bò là vật nuôi, tạo ra sức cày kéo chủ đạo cho khâu làm đất - một trong những khâu có tính chất quyết định cho sự được thua của mùa vụ. Các đặc điểm về điều kiện tự nhiên của đồng bằng, đặc điểm làm việc của trâu bò với khâu làm đất đã tạo ra nhu cầu cung cấp bổ sung sức kéo cho sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, để có được một con trâu (hoặc bò) cày kéo là không dễ dàng với người nông dân vì vốn rất lớn, vì thế, trâu được coi là quý giá nhất trong các loài vật gắn với sản xuất nông nghiệp, là “đầu cơ nghiệp” và tậu được trâu là một trong “ba việc khó ở đời - Tậu trâu, lấy vợ, làm, nhà” của người nông dân xưa kia.

Trâu, bò là loài vật dễ nuôi, nhưng cũng dễ mắc bệnh vì nhiều nguyên nhân (tác

động của khí hậu nhiệt đới gió mùa rất khắc nghiệt, nguồn thức ăn chủ yếu là các loại cỏ ngoài đồng và rơm có dinh dưỡng kém; không có cơ quan thú y và các loại thuốc chuyên trị để chăm sóc trâu bò khi chúng mắc bệnh, mà chủ yếu dựa vào kinh nghiệm dân gian); và đặc biệt là cường độ làm việc quá lớn nên dễ “đổ ngã” (1). Do đặc điểm này mà việc bổ sung sức kéo cho sản xuất nông nghiệp của người nông dân được diễn ra thường xuyên.

Tuy nhiên, vùng đồng bằng và một phần vùng trung du với đặc điểm là ít đồng cỏ, nếu có thì rất hẹp, nguồn dinh dưỡng phụ trợ và dự trữ chỉ là rơm sau mỗi mùa thu hoạch được phơi khô, đánh thành cây (đống), trong khi từ đầu thập niên 1960 trở về trước, phần lớn diện tích đồng ruộng chỉ cấy được một vụ chiêm hoặc một vụ mùa, nên trữ lượng rơm ít. Đặc điểm này dẫn đến việc nguồn trâu bò ở đồng bằng không đáp ứng được yêu cầu bổ sung sự thiếu hụt mà phải chuyển từ miền núi về, thông qua các chợ và đội ngũ trung gian lái buôn.

Việc mua bán trâu bò có những đặc thù. Trước hết, do con vật này có giá trị rất lớn, lại không dễ dàng nhận ra những điểm tốt - xấu, nên ai cần mua cũng phải rất thận trọng, phải nhờ người có hiểu biết và kinh nghiệm nhận dạng. Hơn nữa, trâu bò là loài vật có kích thước to lớn, không thể “bày

^{*,**} PGS.TS. Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

bán” ở chợ làng như các loại vật nuôi hay các loại hàng hóa, mà phải bán ở những “chợ đặc biệt”. Đó là những chợ ở trấn lý (hay tỉnh lý), như chợ Nghệ ở thị xã Sơn Tây, hoặc ở những nơi tuy không phải trung tâm tỉnh, nhưng là trung tâm kinh tế của cả một vùng rộng lớn, thuận tiện đi lại và tập kết, chuyên chở trâu bò và có dân cư đông đúc, như chợ Gát ở Việt Trì (tỉnh Phú Thọ) hay chợ Phù Lưu (tỉnh Bắc Ninh), chợ Giang (nay thuộc xã Thổ Tang, tỉnh Phú Thọ); đặc biệt phải có nguồn cung cấp trâu bò dồi dào. Đó là các vùng trung du kế cận miền núi, điều kiện giao thông thuận lợi. Ví dụ, ở tỉnh Phú Thọ, có 2 chợ thuộc diện này là chợ Hoàng Xá (xã Tu Vũ), chợ Quang Húc (xã Vạn Xuân) (2).

Vì những lý do trên đây, các chợ trâu bò rất ít, chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong hệ thống chợ ở Bắc Bộ và hầu như đó không phải là chợ làng, mà là chợ tỉnh hoặc chợ vùng. Ví dụ, ở tỉnh Sơn Tây, trong 19 chợ lớn của tỉnh, chỉ duy nhất chợ Nghệ ở thị xã (chợ tỉnh) có mua bán trâu bò (3). Hoặc tỉnh Bắc Ninh, trong 33 chợ lớn được sách *Đại Nam nhất thống chí* liệt kê, chỉ ghi một chợ có mua bán trâu bò là chợ Như Quỳnh (4). Đương nhiên, điều này có thể do chủ ý và cách ghi chép của những người biên soạn sách. Có chợ bán trâu bò với quy mô lớn, như chợ Phù Lưu, nhưng không được ghi chép, trong khi có chợ việc mua bán loại gia súc lớn này không thật sôi nổi lại được nhắc đến.

Do nhu cầu cung cấp sức kéo cho việc làm đất của các hộ gia đình có nhiều ruộng đất, từ xa xưa, trên vùng trung du và châu thổ Bắc Bộ, có một bộ phận cư dân ở một số làng làm nghề buôn bán trâu bò. Họ có các đặc điểm chung: có khiếu buôn bán, ít nhiều có tính mạo hiểm, có nhiều vốn và có kiến thức về các đặc điểm “nhận dạng của trâu bò liên quan đến sức khỏe, tính nết, nhất là khả năng cày bừa của chúng. Họ thường tập hợp thành các tổp, nhóm nhỏ, đi

đến các làng, bản vùng miền núi như Lào Cai, Tuyên Quang, Thái Nguyên..., để mua trâu bò về, vì “người dân địa phương không dất xuống chợ”. Sau đó, họ đưa trâu về tập kết tại một số chợ, như ở tỉnh Lào Cai có 3 chợ là chợ Phố Lu, chợ Cốc Lếu, chợ Sa Pa (5). Tác giả Vũ Thị Minh Hương khi nghiên cứu về thương mại ở Bắc Kỳ, Việt Nam thời Pháp thuộc đã dẫn lại các tài liệu của người Pháp cho biết, từ cuối thế kỷ XIX đã diễn ra việc mua bán trâu giữa vùng cao và đồng bằng với quy mô lớn. Gia súc từ các tỉnh miền núi (Tuyên Quang, Lào Cai, Sơn La) được mua để chuyển về đồng bằng Bắc Bộ. Chỉ tính riêng mùa đông năm 1902-1903, có trên 1.000 con trâu được chuyển từ huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái trước đây (nay là tỉnh Lào Cai) về khu vực đồng bằng (6). Từ miền núi, trâu bò được vận chuyển bằng đường bộ, hoặc đường sông, có thể là đường tàu hỏa, nên đã hình thành một số chợ gia súc trên những trạm dừng nghỉ của lái buôn, đặc biệt là ở địa bàn trung du đồng bằng Bắc Bộ. Chợ Gát ở phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ trở thành chợ gia súc lớn nhất ở miền Bắc thời thuộc địa (7). Chợ Nghệ ở thị xã Sơn Tây trước đây là chợ trâu bò lớn nhất của cả tỉnh này.

Từ các chợ lớn, trung chuyển này, trâu bò được bán cho những người cần mua về cày kéo; hoặc bán lại cho những người buôn khác, để từ đây, lại chuyển đi các chợ xa hơn trong vùng châu thổ Bắc Bộ. Có chợ nổi tiếng cả một vùng, như chợ phủ Từ Sơn có hàng nghìn trâu bò từ các vùng trung du chuyển về rồi từ đó tỏa đi các địa phương; song cũng có chợ chỉ hoạt động một thời gian ngắn phải dừng, như chợ Nghi Khê (nay thuộc xã Tứ Kỳ, Thành phố Hải Phòng) vì chợ ở chỗ chật hẹp, mỗi phiên chỉ có 5-6 con trâu bò được mang đến, nhưng không bán được, nên tri huyện đã phải làm văn bản đề nghị bãi bỏ chợ (8). Cũng có một số người mua trâu về nhà, vỗ béo một thời gian rồi

bán cho những người có nhu cầu (chủ yếu những người có nhiều ruộng) ở làng và trong vùng.

Nhìn chung, số người buôn trâu bò không xuất hiện ở nhiều làng và chiếm số lượng không đông, chỉ là các tốp nhỏ ở các làng buôn bán mang tính chuyên nghiệp nhưng chiếm giữ vị trí quan trọng trên thị trường trâu bò. Số chợ buôn bán trâu bò cũng rất ít (9). Theo Pierre Gourou, có hai làng có đông người buôn trâu bò, là làng La Phù (tổng Yên Lãng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay là làng La Phù, xã An Khánh, Thành phố Hà Nội) và làng Tuân Lộ (tổng Tuân Lộ, huyện Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, nay thuộc xã Thổ Tang, tỉnh Phú Thọ). Họ chủ yếu đi lên miền ngược để mua trâu bò đem về xuôi (10). Tuy nhiên, Pierre Gourou đã không nhắc đến một số làng có nhiều người gắn bó với việc buôn bán con vật này. Đó là làng Thổ Tang (tổng Lương Diên, huyện Yên Lạc, cùng thuộc phủ Vĩnh Tường/nay là xã Thổ Tang, tỉnh Phú Thọ); làng Đồng Kỵ (tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn, nay là phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh). Cũng có một - hai làng có nhiều người đi các vùng miền mua trâu về, không phải để phục vụ cày bừa hay giết thịt, mà để nuôi thành trâu chọi, cho hội chọi trâu của làng/vùng đó, như làng Bạch Lưu Hạ (nay thuộc xã Hải Lưu, tỉnh Phú Thọ). Ngoài ra, còn có làng làm nghề buôn trâu trước Cách mạng Tháng Tám với quy mô, phạm vi nhỏ hơn, ít được biết đến như làng Vân (nay thuộc xã Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội).

1.2. Kinh nghiệm và đặc trưng nghề nghiệp của người buôn trâu trong truyền thống

Con trâu từ xưa luôn được coi là “đầu cơ nghiệp”, một khối tài sản rất lớn của cả những gia đình nông dân giàu có và gia đình nông dân bình thường. Việc tậu trâu nghiêm

nhien đứng đầu trong ba việc lớn của người nông dân.

Người buôn trâu phải có những kiến thức tối thiểu về loài vật này, để nhận biết con nào có thể mua, con nào mua tạm về để bán ngay, chẳng hạn như:

- Con trâu tốt phải hội đủ khá nhiều tiêu chuẩn, được đúc kết bằng các câu thành ngữ: “Tai lá mít, dít lồng bàn”, “Bốn khoáy đóng chuồng, hai thiếu dưới mắt”, “Chân cao, mình dài, đuôi bẹ dừa”. Những trâu có các đặc điểm trên thường phàm ăn, có sức khỏe, và dai sức, ít bệnh tật. Con nào có “khoáy tam tinh” (xoáy lông giữa trán) thì đặc biệt khỏe mạnh, song thường có tính hung tợn, đòi hỏi phải có một người chủ biết lựa tính mà chiều mới “thuần” được nó.

- Những trâu “miệng cười hý chủ” (nhìn thấy người là hếch mõm lên kêu là trâu biếng ăn, lười vận động, quật roi đến đỏ cả lưng vẫn cứ đứng ý một chỗ, cho cày thử không chịu kéo cày) cần phải loại ra đầu tiên.

- Những con “khoeo mèo” (bốn chân bước đi cứ đá vào nhau giẹo giẹo) là trâu kéo cày chưa được vài mét đã muốn ngã ra ruộng, tuyệt đối không mua.

- Những con có chót đuôi hình miệng con rắn đang há, nếu gặp cũng “không mua”, bởi “Đuôi hàm xà không chày nhà cũng chết người”.

- Người buôn trâu cũng phải tinh tường để nhận biết con trâu có bị “hồ” (trâu ốm, nhưng tìm cách vỗ béo tạm thời; nhìn béo tốt, da láng mượt, lưỡi khê liếm ngọn cỏ ngọt miệng, đầu ngúc ngoắc xua ruồi muỗi trông rất bình thường, nhưng dắt về nhà bữa trước, bữa sau giỏ quẻ, không ăn và đổ bệnh).

Xưa kia, buôn trâu bò là nghề nguy hiểm và vất vả. Nguy hiểm vì mỗi người luôn phải mang trong người một số tiền lớn, tương ứng

với một tài sản khổng lồ. Vì vậy, người buôn luôn phải giữ bí mật, không lộ ra là người buôn trâu, đề phòng bị cướp. Đã có nhiều người thiệt mạng vì bị cướp phục giết. Vất vả vì ngoài việc suốt ngày phải lặn lội lưng sục trâu bò khắp các bản vùng cao, người buôn còn cần phải có duyên mua hàng và bán hàng. Nhiều khi người buôn phải đi bộ mấy ngày liền mới tìm được con trâu ưng ý. Mua được trâu, đưa về xuôi còn vất vả hơn: phải khăn gói, ăn cơm nắm, uống nước suối, bệnh tật đe dọa. Nhiều khi bị cướp phục giữa đường, không nguy hiểm đến tính mạng thì cũng mất hết tài sản. Mỗi chuyến buôn thường kéo dài từ hai đến bốn tháng. Trâu mua ở miền ngược về thường tập trung ở chợ Gát (phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ). Đây là chợ trâu lớn nhất miền Bắc lúc bấy giờ. Trâu được phân loại thành *trâu cày* (trâu khỏe mạnh, nhanh nhẹn) bán cho những người ở các nơi mua về cày và *trâu thịt* (trâu già yếu, chậm chạp).

Nghề buôn trâu đem lại lãi suất khổng lồ. Có tháng lãi bằng cả mấy con trâu, nhưng cũng có khi bị lỗ, do nhiều nguyên nhân, chủ yếu do trâu, bò được chuyển từ miền ngược về, với một chặng đường xa, thay đổi khí hậu và chế độ sinh hoạt, ăn uống trên đường, dễ bị ốm, bị sút cân, thay đổi hình dạng, nên mất giá. Nếu bị chết thì coi như lỗ nặng, thậm chí có thể mất đi một khoản vốn lớn.

Những người làm nghề buôn trâu có quy định ngặt nghèo là không truyền nghề ra ngoài, chỉ trong gia đình hay là “công việc gia truyền”. Người làm được nghề thường do tự học hỏi và đúc rút kinh nghiệm. Người buôn trâu muốn làm ăn tốt, ngoài việc phải tinh tường và dày dạn kinh nghiệm để chọn đúng những con “cao chân, dài thân và rộng mình”, còn phải nắm rất vững xuất xứ con vật, thời điểm mua và bán, cũng như tình hình nhu cầu thị trường về sản phẩm trâu cày và trâu thịt.

Trong việc buôn bán trâu bò, để có số vốn lớn, có thể mua được 50 con trâu bò/chuyển, người buôn trâu phải huy động vốn nhân rồi của anh em trong gia đình họ; hoặc vay lãi người trong làng và người quen biết ngoài làng, với lãi suất từ 1,5% - 10%/tháng (tùy theo số lượng và thời gian vay) bằng hình thức tín chấp (11).

Trong nghề buôn bán trâu bò, người các làng tùy vị trí địa lý mà có mặt ở khắp các làng quê đồng bằng và trung du, làng bản miền núi thuộc các tỉnh phía Bắc để mua gom, nên có mối quan hệ xã hội rộng lớn và có nhiều thông tin về kinh tế, xã hội của các địa phương. Điều này giúp người buôn ở các làng thích nghi nhanh với cơ chế thị trường và từ nghề buôn bán mà phát triển các nghề khác, giúp họ trở thành những làng nghề giàu có, phát đạt như hiện nay.

1.3. Nghề buôn trâu bò từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay

Hoạt động của các tổp “lái trâu” diễn ra thường xuyên, cho đến gần tháng 8 năm 1945, rồi bị đình trệ với các mức độ khác nhau trong kháng chiến chống thực dân Pháp và được phục hồi những năm đầu, sau hòa bình lập lại. Có thể nói, cho đến cuối thập niên 1950, trâu bò là vật nuôi chỉ để dùng làm sức kéo cho sản xuất nông nghiệp; còn để dùng làm thực phẩm rất hãn hữu; chỉ khi trâu, bò bị ốm có nguy cơ chết; một số rất ít trường hợp dùng thịt trâu, bò trong lễ tiết - hội làng, hay trong các gia đình thuộc tầng lớp trên có việc cưới xin, tang ma, khao vọng. Do đặc điểm này mà xưa kia, không có nhiều người làm nghề giết mổ trâu bò, nên không thể hình thành các làng giết mổ loại gia súc lớn này; chỉ có các làng có một số người đi buôn trâu, bò để làm sức kéo là chủ đạo và số làng này cũng không nhiều.

Hòa bình lập lại, việc buôn bán trâu bò được phục hồi do nhu cầu khôi phục sản xuất sau 9 năm kháng chiến. Việc giết mổ

trâu bò càng bị hạn chế, do nhu cầu cày bừa rất lớn. Cuối thập niên 1950, làng quê miền Bắc đi vào công cuộc hợp tác hóa. Trâu bò của các gia đình gia nhập hợp tác xã trở thành tài sản của tập thể, sau đó, hợp tác xã mua thêm và giao cho các gia đình xã viên có điều kiện nuôi, phục vụ việc cày bừa ruộng. Nghề buôn trâu bò không còn tồn tại, do hoạt động buôn bán tư nhân bị hạn chế, nhất là với các vật nuôi, sản phẩm có giá trị trọng yếu với đời sống kinh tế. Những người buôn trâu bò trở về với sản xuất nông nghiệp và những khi hợp tác xã cần mua thêm trâu bò để bổ sung cho sức cày kéo, họ được mời, nhờ đi mua giúp.

Trâu bò trở thành tài sản của hợp tác xã, nhưng chế độ chăm sóc không tốt, lại phải làm việc quá sức, nên chúng dễ bị “đổ ngã”, nhất là vào mùa Đông, hoặc vào tháng Sáu - tháng cao điểm của việc làm đất vụ mùa, kết hợp với nắng nóng. Khi đó, con trâu (bò) được mổ để chia cho các gia đình xã viên (của hợp tác xã quy mô nhỏ, hay đội sản xuất thời hợp tác xã toàn xã). Cũng có ít trường hợp, hợp tác xã nuôi được nhiều trâu bò, vào dịp tổng kết năm hoặc đại hội xã viên, hoặc dịp có đông thanh niên nhập ngũ, mổ một - hai con, để liên hoan, hoặc chia cho các gia đình. Tuy nhiên, việc này chỉ diễn ra từ năm 1975 trở về trước, khi hợp tác xã còn ở quy mô thôn; còn từ khi có hợp tác xã quy mô toàn xã, chăn nuôi sa sút. Có thời điểm (đầu thập niên 1980), nhiều hợp tác xã thiếu trâu bò trầm trọng, nên khi thực hiện Chỉ thị 100 (khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động), nhiều gia đình không có trâu cày bừa, phải dùng sức người cuốc, giẫm đất.

Từ cuối thập niên 1980, nông thôn được phát triển kinh tế nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi cơ chế quản lý, việc chăn nuôi trâu bò từng bước được mở rộng. Số đông các hộ gia đình nuôi được trâu bò, nhiều gia

đình nuôi được nhiều đầu con. Thêm nữa, sau mấy chục năm, đất canh tác bị thu hẹp đáng kể, diện tích ruộng đất phải cày bừa cũng suy giảm hơn trước năm 1954 rất nhiều. Từ giữa thập niên 1990, các loại máy làm đất xuất hiện ngày càng phổ biến. Mặt khác, đời sống cả ở thôn quê lẫn thành thị cũng được cải thiện đáng kể, nhu cầu về thịt trâu, bò cho bữa ăn tăng lên. Các nguyên nhân trên làm cho việc nuôi trâu, bò không còn đảm nhiệm việc cày kéo trong sản xuất nông nghiệp là chính nữa, mà chuyển sang đảm nhiệm cung cấp thực phẩm. Từ đây, các lò mổ trâu bò tư nhân, một số làng có nghề mua bán, giết mổ trâu bò xuất hiện ở nông thôn trung du và châu thổ Bắc Bộ.

2. Các làng có nghề buôn bán trâu bò điển hình ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Để làm rõ đặc điểm của các làng có nghề buôn trâu bò, chúng tôi giới thiệu hai làng tiêu biểu cho nghề buôn trâu bò trước khi công cuộc hợp tác hóa diễn ra ở nông thôn miền Bắc (cuối thập niên 1950) và hai làng điển hình về sự chuyển đổi từ buôn bán trâu bò làm sức kéo trong truyền thống sang buôn bán trâu bò thịt và giết mổ trâu bò từ cuối thời kỳ hợp tác hóa đến gần đây.

Làng La Phù

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, làng La Phù cũng là một xã, thuộc phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay là xã An Khánh, Thành phố Hà Nội.

Trong làng La Phù trước đây có nhiều người đi buôn trâu (mua trâu ở các tỉnh Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai để bán ở chợ Gát, Việt Trì, hoặc đưa về làng, đưa ra chợ Hà Đông bán). Theo tài liệu địa phương, đến năm 1935, làng La Phù có khoảng gần 100 người đi buôn trâu (thường gọi là *lái trâu*), gồm chủ lái và những người đi mua trâu cho họ. Lái trâu là người có nhiều tiền. Số vốn để đi buôn trâu rất lớn

(ít nhất từ 3.000 - 7.000 đồng tiền Đông Dương, có thể mua được một - hai mẫu ruộng khi đó). Thời kỳ đầu, người buôn trâu đi lẻ; về sau, nhiều người phát đạt, có số vốn lớn, có khi lên đến 20.000 - 30.000 đồng, không trực tiếp đi mua nữa, mà thuê các lái buôn không có vốn, thạo nghề đi mua cho họ. Phương thức ăn chia là “chủ chịu vốn, lái chia đôi”. Những chủ buôn trâu có tiếng là các ông Ba Con, Đỗ Thiện Chúc, Chánh hội Mỹ, thường có hàng chục “cánh lái”, mỗi cánh từ ba đến năm người (12). Có trường hợp vài ba người lập thành từng tốp, để hỗ trợ nhau khi gặp các sự cố. Từng người bỏ tiền ra mua một hai con, theo sở thích và theo kinh nghiệm nhận biết. Cũng có khi hai người mua chung, lỗ lãi tính chung.

Nghề buôn trâu ở La Phù phát đạt vào những năm 1930 đến gần Cách mạng tháng Tám 1945. Trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954), nghề vẫn tồn tại, nhưng kém sôi nổi. Hòa bình lập lại (1954), hoạt động buôn bán này được duy trì khoảng 5 năm, khi thành lập hợp tác xã nông nghiệp thì không còn tồn tại. Từ năm 1990 trở đi, nghề được phục hồi, song chỉ còn ở một số ít hộ rồi biến mất, vì La Phù nhanh chóng trở thành một làng nghề nổi tiếng, với nhiều nghề mới xuất hiện (13).

Làng Đồng Kỵ

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, làng Đồng Kỵ (tên Nôm là làng Cờ) cũng là một xã thuộc tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn (trước năm 1918 nằm trong huyện Đông Ngàn), tỉnh Bắc Ninh. Qua nhiều lần thay đổi đơn vị hành chính, đến trước tháng 7 năm 2025, làng Đồng Kỵ trở thành phường Đồng Kỵ thuộc Thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Từ xưa, ngoài cấy lúa, chăn nuôi, dệt vải, đánh cá, người làng Đồng Kỵ còn thạo buôn bán, trong đó nổi bật nhất và có tiếng

nhất là buôn trâu bò, đã có từ hàng trăm năm (đến Cách mạng tháng Tám 1945), gắn liền với sự tồn tại và phát triển của chợ Giầu ở làng Phù Lưu (nay thuộc phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, cách làng Đồng Kỵ khoảng 2km) (14). Trước năm 1945, làng có khoảng 20 chủ buôn, chuyên thu mua trâu bò từ các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An) về. Mỗi chủ buôn chuyên thu mua trâu bò ở một hoặc hai tỉnh. Sau đó, họ thuê khoảng 5 đến 10 người dắt trâu bò theo đường bộ về bán (mỗi người trong nhóm chịu trách nhiệm trông coi và dắt 4 - 5 con trâu, bò về làng hoặc về thẳng chợ Giầu, tùy trường hợp cụ thể). Mỗi phiên chợ trâu ở Phù Lưu có khoảng vài trăm con trâu và bò được mua bán tại chợ Giầu. Trâu bò được bán cho những người từ các tỉnh Kiến An, Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình..., để cày kéo hoặc giết mổ. Tham gia buôn bán trâu bò ở chợ Giầu còn người các làng Phù Khê (2 người), Nghĩa Lập (2 người), Dương Sơn (3 người), Trang Liệt (3 người), Phù Lưu (3 người)...; song người Đồng Kỵ chiếm số đông và thường liên kết chặt chẽ với nhau thông qua quan hệ anh em, dòng họ. Một vài chủ buôn trâu bò ở Đồng Kỵ và Phù Lưu còn xuất khẩu trâu bò cho Hồng Kông. Điểm tập kết trâu bò để xuất khẩu ở ga Yên Viên, sau đó được đưa lên tàu hỏa đi Hải Phòng và chuyển sang tàu thủy đi Hồng Kông (15).

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nghề buôn trâu bò của làng Đồng Kỵ vẫn được duy trì, song có suy giảm. Từ năm 1949 đến 1954, Đồng Kỵ trở thành “làng tề”, nghề buôn trâu bò bị dừng. Hòa bình lập lại ở miền Bắc năm 1954, nghề buôn trâu bò hoạt động trở lại, do nhu cầu sức kéo cho sản xuất nông nghiệp rất lớn. Người các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng vẫn tìm đến chợ Giầu mua trâu bò. Tuy

nhiên, đến năm 1960, hoạt động buôn bán trâu bò ở Đồng Kỵ chấm dứt, do bị Nhà nước cấm. Bên cạnh nghề buôn trâu bò nổi tiếng đó, trong làng Đồng Kỵ còn có nghề dệt vải, làm đồ gỗ buôn bán gỗ nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ (16).

Làng Thổ Tang

Làng Thổ Tang cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn có tên Địa Tang, là một xã thuộc tổng Lương Điền, huyện Yên Lạc, phủ Tam Đái (năm 1822 đổi thành phủ Tam Đa), trấn Sơn Tây. Từ Cách mạng tháng Tám 1945 trở đi, làng được cắt chuyển thuộc huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên; sau đó thuộc nhiều đơn vị hành chính khác nhau, đến trước ngày 1-7-2025, làng là bộ phận chủ đạo của thị trấn Thổ Tang thuộc huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Thổ Tang, tỉnh Phú Thọ).

Thổ Tang có vị trí thuận lợi cho buôn bán, nên ngoài nông nghiệp, dân làng sớm phát triển các hoạt động thương nghiệp. Từ xưa, người Thổ Tang buôn nhiều mặt hàng. Các mặt hàng nhỏ là gạo, lạc, đậu đỗ, rau quả; mặt hàng lớn là trâu bò, bê gỗ - tre - nứa kết hợp các lâm thổ sản nhỏ từ miền núi về, thậm chí cả đồ quốc cấm là thuốc phiện. Việc buôn bán nhiều mặt hàng cũng đồng nghĩa diện trường hoạt động của người Thổ Tang rất rộng, từ đồng bằng lên các tỉnh trung du, miền núi, xuống các vùng ven biển. Xưa kia, người buôn đi đường sông là chính nên có câu: “ở đâu có nước chảy, ở đó có người Thổ Tang”.

Theo các bậc cao niên kể lại, người Thổ Tang buôn trâu bò cách đây khoảng 130 - 140 năm, vào thập niên 1880 - 1890; với khoảng hơn 10 hộ; có gia đình 4 đời kế tiếp nhau đi buôn. Họ mua trâu bò ở các tỉnh miền núi lân cận, chuyển về bán tại chợ Thổ Tang. Cũng giống như ở các làng nghề khác, trong thời kỳ hợp tác xã nghề buôn trâu của làng bị suy giảm. Từ năm 1980 đến 1990, hoạt động mua

bán trâu bò ở chợ gia súc của làng được khôi phục trở lại sau khi có chính sách đổi mới kinh tế. Chợ trâu bò của làng lúc đầu ở khu vực miếu Nhà Nuôi, sau chuyển sang khu vực miếu Núi Trúc, họp một tháng 6 phiên, vào các ngày 5 và 10. Đến khoảng năm 1990, chợ không còn tồn tại.

Từ năm 1987 đến năm 2004 là thời gian người Thổ Tang chuyển hướng sang buôn bán, giết mổ trâu bò lấy thịt cung cấp cho thị trường trong xã, một số lên thị xã Vĩnh Yên và nội thành Hà Nội. Những năm cao điểm nhất (1987-1990), làng có tới hơn 30 lò mổ. Sau đó, số lò mổ giảm dần, đến năm 2005 chỉ còn dưới 10 lò. Từ năm 2013, các lò không giết mổ trâu bò lớn (trâu bò lột) mà chuyển sang giết mổ bê, mỗi đêm tổng cộng trên 40 con. Nguyên nhân của hiện tượng suy giảm trên là do trâu bò của Úc và các nước Đông Nam Á được nhập về ngày càng nhiều với số lượng thịt nhiều hơn và giá cả thấp hơn, khiến thịt trâu bò nội địa của Thổ Tang không cạnh tranh được, ngay cả với thịt của các làng giết mổ có tiếng quanh Hà Nội, như Bái Đô (xã Đại Xuyên, Thành phố Hà Nội), Phúc Lâm (phường Nénh, tỉnh Bắc Giang). Trong khi đó, các hoạt động thương mại của làng rất phát triển, nên các chủ lò mổ chuyển sang kinh doanh buôn bán các mặt hàng khác.

Làng Vân

Làng Vân hồi cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn thuộc xã Hàng Vệ, tổng Phù Lưu Tế, huyện Hoài An, phủ Ứng Thiên, trấn Sơn Nam Thượng, từ năm 1831 là tỉnh Hà Nội (17). Đến thời vua Đồng Khánh (1886-1888), xã được đổi tên thành Thường Vệ, vẫn thuộc các tổng, huyện, phủ như trước đó (18). Sang đầu thế kỷ XX, xã Thường Vệ trực tiếp thuộc phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông (19). Năm 1948, xã Viêm Khê hợp nhất với xã Thường Vệ thành xã Hợp Tiến gồm 11 thôn. Đến tháng 7-1956, xã Hợp Tiến được

chia thành 2 xã: Hợp Tiến và Hợp Thanh. Từ đó, làng Vân là một thôn của xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức, lần lượt thuộc các tỉnh Hà Đông, Hà Tây, Hà Sơn Bình, Hà Tây, từ tháng 8-2008 thuộc Thành phố Hà Nội (20). Kể từ sau ngày 1-7-2025, làng Vân thuộc xã Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội.

Nằm trong vùng trũng của huyện Mỹ Đức, xung quanh là núi đá vôi vốn là một phần kéo dài của dãy núi Hương Sơn, khó tiêu thoát nước, sản xuất nông nghiệp ở xã Hợp Thanh cho năng suất thấp và bấp bênh. Để có thu nhập phụ, người làng Vân đã tận dụng lợi thế ở vị trí kề cận vùng rừng núi của huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình (nay là tỉnh Phú Thọ) để mở mang việc buôn bán. Ban đầu, người làng chỉ mang những đồ, vật dụng mà vùng miền núi khan hiếm (như bát đĩa, nồi xoong) để đổi lấy các loại lương thực (thóc, gạo, ngô khoai), về tiêu dùng; đổi gia cầm, gia súc nhỏ (gà, vịt, lợn...), hoặc một số vật nuôi khác (chó, mèo...) về chăn nuôi hoặc bán đi. Dần dần chuyển sang đổi chác, mua bán trâu bò, vì đa số các gia đình đồng bào Mường ở đây tận dụng tốt điều kiện rừng núi để chăn nuôi. Việc buôn trâu bò (chủ yếu là trâu) ra đời và phát triển thành nghề từ đó. Tuy không nhớ rõ thời điểm cụ thể, song đa số các bậc cao niên đều cho rằng, nghề buôn trâu xuất hiện cách đây khoảng trên dưới 130 năm; với 3 sản phẩm (hay loại trâu) là trâu cày kéo, trâu cày kéo kết hợp buôn trâu giết thịt và trâu thịt, bán chủ yếu cho thị trường các huyện lân cận. Các bậc cao niên còn nhớ trước năm 1954, trong làng có hơn 10 cụ có tiếng, từng tham gia các hình thức buôn trâu.

Cũng như ở nhiều làng có nghề buôn trâu bò, việc buôn bán loài vật nuôi có giá trị này ở làng Vân bị đình trệ sau Cách mạng tháng Tám 1945 và trong kháng chiến chống Pháp; được phục hồi trong mấy năm sau hòa bình lập lại; rồi lại không

được duy trì trong một thời gian dài dưới thời kỳ hợp tác hóa. Từ năm 1986 trở đi, việc buôn trâu bò của người làng Vân được phục hồi và phát triển, nhất là sau khi hộ gia đình nông dân được giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài và được công nhận là đơn vị kinh tế tự chủ. Số lượng ít ỏi trâu bò của hợp tác xã được hóa giá không đủ sức cày kéo cho các gia đình. Một số ít người từng buôn bán trâu bò trước đây và con cháu họ trở lại với nghề. Theo cách thức cũ, họ lên các xóm làng người Mường thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình trước đây.

Sự phục hồi nghề buôn trâu của làng Vân đã dẫn đến việc hình thành một chợ trâu ở ven làng, tồn tại từ năm 1991 đến khoảng năm 2000. Chợ họp ở khu vực đất chùa làng Vài nên gọi là chợ Vài, cứ 10 ngày họp một phiên, vào các ngày 1, 11 và 21. Chợ rất tấp nập, trâu bò từ nhiều tỉnh miền núi và đồng bằng miền Bắc, cả một số tỉnh miền Trung được đưa về đây để giao dịch, mỗi phiên có từ 70 - 80 con, nhiều phiên tới 100 con. Ở thời kỳ đầu, chợ giao dịch cả trâu bò kéo và trâu bò thịt. Song từ khoảng năm 1996, nhu cầu giao dịch trâu bò kéo giảm, trâu bò thịt tăng lên. Các chủ lò mổ trong vùng đã quen và giao dịch trực tiếp với các chủ buôn trâu làng Vân tại nhà riêng của họ. Từ năm 1997, chợ giảm dần sự sôi động và vài năm sau không còn họp do người dân không có nhu cầu giao dịch ở chợ. Theo ước tính, thời điểm năm 1996, cả làng Vân có khoảng 50 hộ gia đình buôn trâu bò thịt (21).

Từ năm 1995 khi xe máy phát triển, các thương lái làng Vân có thể đi tới các địa phương xa hơn của tỉnh Phú Thọ để mua hàng. Từ đầu những năm 2000, người dân sử dụng xe ô tô, xe tải để đi mua hàng nên có thể đi các tỉnh xa hơn như Nghệ An, Thanh Hóa. Một số thương lái trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2020 còn sang Lào, Campuchia để mua trâu bò. Trâu

bò mua về được bán cho các lò mổ quanh Hà Nội, chuyển đi Thành phố Hồ Chí Minh (1995-2005) và đưa lên các chợ vùng biên giới phía Bắc để bán cho các thương lái Trung Quốc (2010-2020). Thời điểm 2018-2019, đỉnh điểm buôn trâu bò lên biên giới Việt Nam - Trung Quốc, có khoảng 30 thương lái làng Vân thu gom, vận chuyển mỗi ngày khoảng 20 xe tải chở trâu bò lên bán cho các thương nhân Trung Quốc (22).

Từ năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và Trung Quốc xây hàng rào biên giới, việc buôn bán trâu bò sang Trung Quốc của người làng Vân bị đình đốn. Trong khi đó, bò Úc và bò Đông Nam Á được nhập khẩu vào Việt Nam nhiều với giá thành rẻ hơn, khiến lượng cung của thị trường dồi dào, người nuôi bò quy mô nhỏ lẻ trong nước giảm vì bị cạnh tranh về giá. Các lò mổ lớn quanh Hà Nội không cần phải đến làng Vân tìm mua trâu bò nữa, thay vào đó họ thường lấy bò nhập ngoại và bò của các trang trại qua các công ty, các chủ nuôi trang trại lớn. Sự bão hòa của thị trường khiến cho người làng Vân mất đi vai trò khai thác các nguồn trâu bò cho các lò mổ và thương lái Trung Quốc, vai trò trung chuyển trong thị trường trâu bò thịt ở trong nước và khu vực. Từ năm 2020 đến nay, đa số những người buôn trâu bò ở làng Vân đã chuyển sang buôn bán, giết mổ lợn, hoặc chuyển các nghề khác. Chỉ còn năm hộ gia đình trong làng tiếp tục làm nghề với quy mô giảm hơn trước (23).

3. Kết luận

Nghề buôn trâu bò trong các làng người Việt vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ đã tồn tại cách đây hàng trăm năm, phổ biến là khoảng 150 - 180 năm. Tuy nhiên, số các làng có nghề này không nhiều và số người trong làng làm nghề cũng ít, thường khoảng vài chục người. Ở các làng này, bên cạnh buôn trâu bò, người dân thường có những nghề thủ công khác hoặc buôn các

mặt hàng khác. Mặc dù ít về số lượng, nhưng các nhóm thương nhân này đóng vai trò quan trọng trong việc thu gom, vận chuyển trâu bò từ vùng cao, trung du miền núi và các địa phương khu vực miền Bắc để phục vụ nhu cầu thị trường trâu bò, chủ yếu là trâu bò làm sức kéo, của đồng bằng Bắc Bộ. Những năm 1930 là thời điểm phát triển mạnh của nghề buôn trâu ở khu vực này.

Nghiên cứu cho thấy, buôn bán trâu bò là nghề buôn rất đặc thù, do trâu bò là tài sản lớn của các gia đình có nhiều ruộng đất, gắn với nhu cầu sử dụng sức kéo trong cho sản xuất nông nghiệp ruộng nước. Nghề đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển khác nhau, phụ thuộc vào thể chế kinh tế - xã hội: từ thời kỳ kinh tế tư nhân, cá thể, đến thời kỳ hợp tác hóa trong nông nghiệp, và thời kỳ Đổi mới từ 1986 đến nay. Công cuộc hợp tác hóa trong nông nghiệp những năm 1960 - 1986 và quá trình tăng cường cơ giới hóa trong nông nghiệp giữa những năm 1990 là hai nhân tố quan trọng khiến cho những người làm nghề buôn trâu bò (kéo) phải bỏ nghề hoặc chuyển đổi sang buôn và giết mổ trâu bò lấy thịt. Trâu bò từ chỗ là tài sản tư nhân trở thành tài sản tập thể, chủ yếu phục vụ cho khâu làm đất, trở lại là tài sản tư nhân, từ sức kéo trở thành nguồn thực phẩm. Sự phát triển của các làng có nghề buôn trâu bò trong lịch sử cho thấy, sự năng động của người dân các làng là tiền đề cho sự hình thành nghề và đến lượt nó, những kinh nghiệm, trải nghiệm và quan hệ xã hội của người buôn trâu bò trong quá trình làm nghề lại là cơ sở để họ thích nghi, phát triển những nghề khác trong bối cảnh thị trường thay đổi.

Do tính chất đặc thù của nghề và số lượng làng có nghề hạn chế nên nghề buôn bán trâu bò cả trong truyền thống và hiện đại còn ít được quan tâm nghiên cứu. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy, người dân

làm nghề buôn bán trâu bò ở các làng có tính năng động rất cao, họ sớm hoạt động trên diện rộng ở thị trường trong nước và sớm có mối liên hệ với thị trường xuyên biên giới, xuyên quốc gia. Với tính năng

động, người dân các làng có nghề buôn trâu bò thường nhanh nhạy với thị trường, dễ thích nghi với thị trường và có khả năng nhanh chóng chuyển đổi nghề khi có những biến đổi trong thể chế kinh tế - xã hội.

CHÚ THÍCH

(*). Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 504.04-2023.06.

(1). Theo Pierre Gourou, vào thập niên 1930, toàn vùng châu thổ Bắc Bộ chỉ có khoảng 500.000 con trâu, bò, đảm nhận việc làm đất cho 1,2 triệu ha ruộng, bình quân mỗi năm mỗi con phải cày bừa cho 2,4 ha ruộng, bằng khoảng 5,6 mẫu Bắc Bộ (Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, bản dịch, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Trường Viễn Đông Bác cổ, Nxb. Trẻ thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr. 390).

(2). Vũ Kim Biên, *Văn hiến làng xã vùng đất tổ Hùng Vương*, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Sở Văn hóa Thông tin Thể thao tỉnh Phú Thọ, 1999, tr. 190.

(3). Phạm Xuân Đột, *Sơn Tây tỉnh địa chí*, tác giả tự in và giữ bản quyền, 1941, tr. 126 - 129.

(4). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tập 4, 2006, tr. 110-113.

(5) (6) (8), (9). Vũ Thị Minh Hương, *Chợ gia súc và việc buôn bán trâu bò ở Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1-2001, tr. 43 - 55.

(7). Christine Bonnin, *Markets in the Mountains: Upland Trade-Scapes, Trader Livelihoods, and State Development Agendas in Northern Vietnam*, PhD Dissertation, McGill University, 2011, tr. 265.

(10). Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, sdd, tr. 496.

(11), (15), (16). Nguyễn Xuân Hoàn, *Quá trình hình thành và phát triển của một làng nghề gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 10 (293), 2007, tr. 25 - 28.

(12). Tạ Long (Chủ biên) Trần Thị Hồng Yến, Nguyễn Thị Thanh Bình, *Sự phát triển của làng nghề La Phù*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006; và Bùi Xuân Đính: *Xã La Phù*, trong *Địa chí Hoài Đức*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập II, 2018, tr. 390 - 396.

(13). Bùi Xuân Đính, *Xã La Phù*, trong *Địa chí Hoài Đức*, sdd, tr. 390 - 396.

(14). Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993.

(17). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 51.

(18). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đồng Khánh dư địa chí*, bản dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 34.

(19). Ngô Vi Liễn. *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 41.

(20). Ban Chấp hành Đảng bộ xã Hợp Thanh - huyện Mỹ Đức - Thành phố Hà Nội, *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Hợp Thanh (1930 - 2015)*, Nxb. Lý luận chính trị, 2015, tr. 6-7.

(21), (22), (23). Tư liệu điều tra thực địa của các tác giả với các bậc cao niên trong làng.